

Bản án số: 95/2026/DS-ST

Ngày 30-3-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đăng Thám.

- Ông Nguyễn Công Phúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Danh - Thư ký TAND khu vực 6 – Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2025/TLST- DS ngày 13/10/2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐXXST-DS ngày 04/02/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công Ty T4.

Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1 – 13 thuộc khu chức năng số 1 – số A, đường T, phường A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông CHUN YOUNG ILL – Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công Ty L4. Do ông Hoàng Văn Đ – Giám đốc, đại diện (văn bản ủy quyền số 04/2025/UQ-KK-SVFC ngày 03/03/2025).

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Hoàng H, sinh năm 1991
Địa chỉ: Địa chỉ: H N, phường H, thành phố Đà Nẵng (văn bản ủy quyền số 23/UQ.2025 ngày 03/3/2025).

Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1996. Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo hợp đồng vay số 101431202, ngày 26/6/2023 được ký kết giữa Công Ty T4 và ông Lê Văn L thì ngày 26/6/2023, công ty T4 cho ông L vay số tiền 41.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng, lãi suất vay trong hạn 40%/năm, lãi quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn, lãi trên tiền lãi chậm thanh toán 10%/năm, thời hạn vay 24 tháng, loại hình vay: tín chấp, phương thức trả nợ: trả gốc và lãi vào ngày 10 hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 10/07/2023 và kỳ cuối cùng vào ngày 10/06/2025, số tiền thanh toán mỗi kỳ là 2.468.409 đồng, kỳ cuối cùng là 2.468.398 đồng. Ông L đã được giải ngân số tiền vay ngày 26/6/2023.

Trong quá trình vay vốn ông L đã trả được cho Công Ty T4 số tiền gốc và lãi được 01 kỳ với số tiền là 2.470.000 đồng, trong đó gốc đã trả là 1.839.361 đồng, lãi đã trả là 630.639 đồng, từ ngày 10/8/2023 (kỳ thứ 2) đến nay thì ông L không trả nợ nữa. Do đó, từ ngày 10/9/2023 (kỳ thứ 3), Công ty T4 chuyển toàn bộ số nợ gốc còn lại của ông L đồng sang nợ quá hạn.

Do ông L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công Ty T4 khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn L phải trả cho Công ty TNHH Một Thành Viên T4 số tiền còn nợ tính đến ngày 03/3/2025, gồm nợ gốc 39.160.639 đồng, nợ lãi trong hạn 17.612.716 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 37.568.330 đồng, đối với số tiền lãi trên tiền lãi chưa thanh toán 3.499.982 đồng Công ty xin rút yêu cầu này, tổng cộng là 94.341.685 đồng và yêu cầu ông L phải tiếp tục trả các khoản tiền lãi từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc cho Công ty theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với bị đơn Lê Văn L: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà. Tuy nhiên, ông L không đến toà tham gia tố tụng để trình bày ý kiến hay đưa ra yêu cầu của mình.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện các thủ tục tố tụng, xác định tư cách tố tụng theo đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu được đảm bảo. Hội đồng xét xử thực hiện các hoạt động tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng, bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Công ty T4 chưa giải thích rõ lý do không trực tiếp giải ngân cho ông L theo hợp đồng mà lại chuyển tiền thông qua tài khoản của người thứ ba là ông Nguyễn Ngọc T; do đó cần thiết đưa ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ ông T có chuyển lại số tiền 38.997.000 đồng cho ông L không nên chưa có căn cứ xác định ông L đã thực

tế nhận được số tiền nêu trên. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự tạm ngưng phiên tòa để bổ sung thu thập thêm tài liệu chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

-Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông **Lê Văn L** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông **L**.

-Về yêu cầu tạm ngưng phiên tòa của đại diện VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng, HĐXX nhận thấy: ông **Lê Văn L** là người ký hợp đồng vay số 101431202 ngày 26/3/2026 với **Công Ty T4**, mục đích tiêu dùng cá nhân (mua phương tiện đi lại). Tại bản cam kết nhận khoản vay và yêu cầu giải ngân ngày 26/6/2023 ông **L** yêu cầu bên cho vay giải ngân khoản vay 41.000.000 đồng gồm 1.003.000 đồng vào tài khoản của ông tại **Ngân hàng V1** và giải ngân số tiền 38.997.000 đồng vào tài khoản số 56210004627090 tại **ngân hàng B1** đứng tên tài khoản ông **Nguyễn Ngọc T** là bên thụ hưởng khoản vay theo cam kết nhận khoản vay của ông **L**. **Công ty T4** đã giải ngân số tiền 38.997.000 đồng vào tài khoản ông **Nguyễn Ngọc T** theo yêu cầu của người vay là ông **L**. Do đó ông **Nguyễn Ngọc T** không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng vay nêu trên nên không cần thiết thu thập lời khai của ông **T** để làm rõ ông **T** có chuyển lại số tiền nêu trên cho ông **L** không. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu tạm ngưng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét Hợp đồng cho vay số: 101431202, ngày 26/6/2023 giữa **công ty T4** và ông **Lê Văn L**, HĐXX nhận định:

- Đối với yêu cầu trả nợ gốc: Ngày 26/6/2023, ông **Lê Văn L** có vay của **Công ty T4** số tiền 41.000.000 đồng; mục đích tiêu dùng, lãi suất vay trong hạn 40%/năm, lãi quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn, thời hạn vay 24 tháng, loại hình vay: tín chấp, phương thức trả nợ: trả gốc và lãi vào ngày 10 hàng tháng, **kỳ đầu tiên vào ngày 10/07/2023 và kỳ cuối cùng vào ngày 10/06/2025, số tiền thanh toán mỗi kỳ là 2.468.409 đồng, kỳ cuối cùng là 2.468.398 đồng.** Ông **L** đã được giải ngân số tiền vay ngày 26/6/2023. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông **L** vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 30/3/2026, ông **L** còn nợ **Công ty T4** số tiền nợ gốc là **39.160.639 đồng**. Do ông **L** đã vi phạm điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng cho vay và bản điều khoản cơ bản của hợp đồng cho vay nên nguyên đơn khởi kiện đòi trả nợ gốc là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 BLDS 2015.

- Đối với yêu cầu trả nợ lãi: Do ông **L** **vi phạm điều khoản thanh toán khoản vay tại Điều 4 của Bản điều khoản cơ bản của hợp đồng cho vay** nên nguyên đơn

yêu cầu ông **L** trả **nợ lãi trong hạn** 17.612.716 **đồng**, **lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả** 37.568.330 **đồng** và yêu cầu ông **L** phải trả các khoản tiền lãi quá hạn trên số nợ gốc từ ngày 31/3/2026 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Xét thấy: Các khoản tiền lãi nguyên đơn yêu cầu nêu trên là phù hợp quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N2** và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của **Công Ty T4** được chấp nhận nên bị đơn ông **Lê Văn L** phải chịu án phí số tiền là 94.341.685 **đồng** x 5% = 4.717.000 **đồng**. Hoàn trả cho nguyên đơn **Công Ty T4** số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

+Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của

+Điều 463; 466 Bộ luật dân sự 2015;

+Điều 91 năm 2010; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N2**;

+Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

+Điều 26 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của **Công Ty T4** đối với ông **Lê Văn L**.

1. Buộc ông **Lê Văn L** có nghĩa vụ trả cho **Công Ty T4** số tiền nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 101431202, ngày 26/6/2023 tính đến ngày 30/3/2026 gồm nợ gốc **39.160.639 đồng**, **nợ lãi trong hạn** 17.612.716 **đồng**, **lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả** 37.568.330 **đồng**, **tổng cộng là** 94.341.685 **đồng**.

2. Kể từ ngày 31/3/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông **Lê Văn L** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án cho **Công ty T4** theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 101431202, ngày 26/6/2023.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Lê Văn L** phải chịu số tiền 4.717.000 **đồng** (Bốn triệu bảy trăm mười bảy nghìn **đồng**).

Hoàn trả cho Công Ty T4 số tiền tạm ứng án phí 3.482.500 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0003535 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/3/2026). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- THADS khu vực 6 – Đà Nẵng;;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Cẩm N

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Tại: phòng nghị án Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Cẩm N**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Công P** và ông **Nguyễn Đăng T1**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 92/2025/TLST-DS, ngày 13/10/2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa:

Nguyên đơn: Công Ty T4.

Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1 – 13 thuộc khu chức năng số 1 – số A, đường T, phường A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông CHUN YOUNG ILL – Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công Ty L4. Do ông Hoàng Văn Đ – Giám đốc, đại diện (văn bản ủy quyền số 04/2025/UQ-KK-SVFC ngày 03/03/2025).

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Hoàng H, sinh năm 1991 Địa chỉ: Địa chỉ: H N, phường H, thành phố Đà Nẵng (văn bản ủy quyền số 23/UQ.2025 ngày 03/3/2025).

Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1996. Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về thủ tục tố tụng:

Ý kiến các thành viên Hội đồng xét xử:

-Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Lê Văn L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

-Về yêu cầu tạm ngưng phiên tòa của đại diện VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng, HĐXX nhận thấy: ông Lê Văn L là người ký hợp đồng vay số 101431202 ngày 26/3/2026 với Công Ty T4, mục đích tiêu dùng cá nhân (mua phương tiện đi lại). Tại bản cam kết nhận khoản vay và yêu cầu giải ngân ngày 26/6/2023 ông L yêu cầu bên cho vay giải ngân khoản vay 41.000.000 đồng gồm 1.003.000 đồng vào tài khoản của ông tại Ngân hàng V1 và giải ngân số tiền 38.997.000 đồng vào tài khoản số 56210004627090 tại ngân hàng B1 đứng tên tài khoản ông Nguyễn Ngọc T là bên thụ hưởng khoản vay theo cam kết nhận khoản vay của ông L. Công ty T4 đã giải ngân số tiền 38.997.000 đồng vào tài khoản ông Nguyễn Ngọc T theo yêu cầu của người vay là ông L. Do đó ông Nguyễn Ngọc T không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng vay nêu trên nên không cần thiết thu thập lời khai của ông T để làm rõ ông T có chuyển lại số tiền nêu trên cho ông L không. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu tạm ngưng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát.

Biểu quyết: 3/3 thống nhất

2. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ý kiến các thành viên HĐXX:

Căn cứ:

+Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của

+Điều 463; 466 Bộ luật dân sự 2015;

+Điều 91 năm 2010; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2;

+Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

+Điều 26 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Công Ty T4 đối với ông Lê Văn L.

Buộc ông Lê Văn L có nghĩa vụ trả cho Công Ty T4 số tiền nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 101431202, ngày 26/6/2023 tính đến ngày 30/3/2026 gồm nợ gốc 39.160.639 đồng, nợ lãi trong hạn 17.612.716 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 37.568.330 đồng, tổng cộng là 94.341.685 đồng.

Kể từ ngày 31/3/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Văn L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án cho Công ty T4 theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 101431202, ngày 26/6/2023.

Biểu quyết: 3/3 thống nhất

3. Về án phí:

Ý kiến các thành viên HĐXX:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn L phải chịu số tiền 4.717.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

Hoàn trả cho Công Ty T4 số tiền tạm ứng án phí 3.482.500 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0003535 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng.

Biểu quyết: 3/3 thống nhất

4. Về quyền kháng cáo:

Ý kiến các thành viên HĐXX: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/3/2026). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Biểu quyết: 3/3 thống nhất

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số.../2017/KDTM-ST
Ngày 27/4/2017

QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN VỤ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN- TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Công M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1-Ông **Ngô Tình .**

2-Ông **Ngô Đình L1.**

Thư ký phiên tòa: ông **Trần Ngọc L2**- thư ký TAND huyện Duy Xuyên.

Đại diện VKSND huyện Duy Xuyên tham gia phiên tòa: ông **Lê Kim V**- kiểm sát viên.

-Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự;

-Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 06/2016/TLST-KDTM ngày 20/12/2016 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”;

-Xét thấy: Tại Điều 12 bản Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH ngày 07/9/2012, giữa **Ngân hàng V2 – chi nhánh H4** và **Công ty TNHH C2** thỏa thuận: “*Trường hợp không thể giải quyết bằng thỏa thuận, thương lượng được thì tranh chấp sẽ do Tòa án nhân dân có thẩm quyền nơi **Ngân hàng V2- chi nhánh H4** có trụ sở giải quyết*”. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

1-Chuyển hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 06/2016/TLST-KDTM ngày 20/12/2016 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V2** do ông **Trần Bảo A** nhân viên xử lý nợ của **Ngân hàng TMCP V2- chi nhánh H4** đại diện theo ủy quyền, địa chỉ **số E đường H, TP H, tỉnh Quảng Nam.**

2-Bị đơn: **Công ty TNHH C2** do ông **Lê H1**, chức vụ giáo đốc đại diện, địa chỉ **Cụm C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.**

3-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1945 và bà **Lê Thị S**, sinh năm 1957, trú tại **thôn P, TT N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.**

Đến TAND thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam để giải quyết theo thẩm quyền.

2-Các đương sự có quyền khiếu nại quyết định này trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định

Nơi nhận:

- **TAND TP Hội An**

(kèm theo hồ sơ vụ án)

- *VKSND huyện Duy Xuyên*

- *Các đương sự.*

- *Lưu VP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Công M

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - **T** - Hạnh Phúc**

Số: 26/2017/HSST-**QĐ D**, ngày 05 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH YÊU CẦU ĐIỀU TRA BỔ SUNG

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN-TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Công M.**

-Các Hội thẩm
nhà
.....

.....'uaawn dân: ông **Trịnh
Sơn H2** và bà **Nguyễn Thị Xuân H3**.

Căn cứ vào các Điều 179 và Điều 199 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Xét thấy: Cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng của vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Trả hồ sơ vụ án hình sự đối với bị cáo **Lê Văn C**, sinh năm 1996, trú tại **thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam** bị truy tố về tội “Cuồng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự cho VKSND huyện Duy Xuyên để điều tra bổ sung những vấn đề sau:

1-Trong giấy vay tiền lập ngày 07/12/2016, bà **Nguyễn Thị Ngọc B** ghi nội dung vay tiền của bà **Nguyễn Thị L3** hay vay tiền của **Lê Văn C**.

2-Điều tra làm rõ giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập (bút lục số 25) có phải là giấy vay tiền do bà **Nguyễn Thị Ngọc B** lập ngày 07/12/2016 không.

3-Trường hợp giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập không phải là giấy vay tiền do bà **Nguyễn Thị Ngọc B** lập khi vay tiền (ngày 07/12/2016) thì tiến hành thu thập giấy vay tiền do bà **B** lập khi vay tiền bà **L3** (ngày 07/12/2016).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HS, VP

Nguyễn Công Min

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - **T** - Hạnh Phúc**

BIÊN BẢN THẢO LUẬN

Vào lúc 9h30 ngày 05/7/2017, tại Phòng nghị án TAND huyện Duy Xuyên.
Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Công M.

-Các Hội thẩm nhân dân: ông Trịnh Sơn H2 và bà Nguyễn Thị Xuân H3.

Tiến hành thảo luận về việc trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung vụ án hình sự đối với bị cáo Lê Văn C bị truy tố về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Nội dung thảo luận:

-Ý kiến ông H2: Tại phiên tòa bị cáo C khai lúc vay tiền, bà N1 ghi giấy vay có nội dung vay tiền của Chánh. Tuy nhiên trong hồ sơ vụ án thì giấy vay tiền ghi nội dung vay của bà Nguyễn Thị L3 nên có mâu thuẫn cần phải làm rõ.

-Ý kiến bà H3: Thống nhất, cần phải điều tra làm rõ khi vay tiền, bà N1 ghi nội dung vay của ai.

-Ý kiến thẩm phán: Tại phiên tòa, sau khi được xem giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập, bà L3 và bị cáo đều cho rằng không phải là giấy vay tiền do bà B lập lúc vay (ngày 07/12/2016); trong giấy vay tiền lập ngày 07/12/2016, bà N1 ghi nội dung vay tiền của Nguyễn Văn C1 và C1 có ký vào giấy vay tiền, bà L3 không ký; bà L3 thừa nhận giấy vay tiền có trong hồ sơ không phải do bà nộp cho Cơ quan điều tra. Vì vậy cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ các giấy vay tiền này.

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử biểu quyết 03/03 trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ những nội dung sau:

1-Trong giấy vay tiền lập ngày 07/12/2016, bà Nguyễn Thị Ngọc B ghi nội dung vay tiền của bà Nguyễn Thị L3 hay vay tiền của Lê Văn C.

2-Điều tra là rõ giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập (bút lục số 25) có phải là giấy vay tiền do bà Nguyễn Thị Ngọc B lập khi vay tiền của bà Nguyễn Thị L3 không.

3-Trường hợp giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập không phải là giấy vay tiền do bà Nguyễn Thị Ngọc B lập khi vay tiền thì tiến hành thu thập giấy vay tiền do bà B lập khi vay tiền bà L3.

Việc thảo luận kết thúc lúc 10 giờ cùng ngày. Các thành viên HĐXX đã được đọc lại biên bản.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

TỈNH QUẢNG NAM

Bản án số.../2017/KDTM-ST

Ngày 27/4/2017

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN- TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Công M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1-Ông **Ngô Tình .**

2-Ông **Ngô Đình L1.**

Thư ký phiên tòa: ông **Trần Ngọc L2**- thư ký TAND huyện Duy Xuyên.

Đại diện VKSND huyện Duy Xuyên tham gia phiên tòa: ông **Lê Kim V-** kiểm sát viên.

Ngày 27/4/2017, tại trụ sở TAND huyện Duy Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2016/TLST-KDTM ngày 20/12/2016 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXXST-KDTM ngày 17/3/2017 giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V2** do ông **Trần Bảo A** nhân viên xử lý nợ của **Ngân hàng TMCP V2- chi nhánh H4** đại diện theo ủy quyền, địa chỉ **số E đường H, TP H, tỉnh Quảng Nam.**

2-Bị đơn: **Công ty TNHH C2** do ông **Lê H1**, chức vụ giáo đốc đại diện, địa chỉ **Cụm C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.**

3-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1945 và bà **Lê Thị S**, sinh năm 1957, trú tại **thôn P, TT N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.** Bà **Lê Thị S** ủy quyền cho ông **Nguyễn Văn T2** đại diện.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 07/9/2017, Công ty TNHH C2 có vay của Ngân hàng TMCP V2- Chi nhánh H4 số tiền 1.000.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH, số tiền giải ngân là 955.000.000đ. lãi suất trong hạn là 20%/năm, sau đó được điều chỉnh còn 15,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay trên, vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S đã thế chấp QSD đất diện tích 889m² tại thửa số 53 tờ bản đồ số 66 thị trấn N và ngôi nhà cấp 4, xây trệt, mái lợp tôn, nền lát gạch men diện tích 110,24m² gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 012C/10 ngày 19/8/2010 và Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 001/012C/10/ĐB/PLHĐTC ngày 07/9/2012. Sau khi vay, Công ty TNHH C2 đã trả được 50.000.000đ tiền gốc sau đó không tiếp tục trả nữa mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc.

Ngân hàng TMCP V2 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH C2 phải trả số tiền nợ gốc là 905.000.000đ, lãi trong hạn từ ngày 26/11/2012 đến 06/9/2013 là 90.233.000đ, lãi quá hạn từ ngày 07/9/2013 đến ngày 27/4/2017 là 539.000.000đ. Các khoản lãi phạt chậm trả 80.000.000đ và lãi phạt quá hạn 269.000.000đ Ngân hàng miễn cho Công ty TNHH C2. Đồng thời Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S để thu hồi các khoản nợ trên.

Ý kiến của đại diện bị đơn: Công ty TNHH C2 thừa nhận có vay của Ngân hàng TMCP V2- chi nhánh H4 số tiền 955.000.000đ và việc thế chấp tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S để đảm bảo cho khoản vay trên như ý kiến của đại diện Ngân hàng trình bày. Do công ty là ăn thua lỗ nên không trả được nợ. Hiện nay công ty đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc còn lại là 905.000.000đ và khoản nợ lãi trong hạn là 90.000.233.000đ. Đối với khoản nợ quá hạn trước đây lãnh đạo ngân hàng có hứa sẽ miễn nên đề nghị Ngân hàng miễn khoản lãi quá hạn 539.283.000đ.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S thừa nhận đã sử dụng QSD diện tích đất 899m² tại thửa số 53 tờ bản đồ 66 thị trấn N và ngôi nhà gắn liền với đất thuộc sở hữu của vợ chồng để thế chấp cho Công ty TNHH C2 máy tre gỗ N vay của Ngân hàng V2 số tiền gốc là 1.000.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 012C/10 ngày 19/8/2010 và Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 001/012C/10/ĐB/PLHĐTC ngày 07/9/2012. Đến nay Công ty TNHH C2 gỗ kinh doanh thua lỗ nên không trả được nợ, ông T2 và bà S đề nghị Ngân hàng miễn khoản lãi trong hạn và lãi quá hạn cho Công ty TNHH C2 máy tre gỗ N, đối với khoản tiền gốc 905.000.000đ nếu Công ty không trả được thì vợ chồng ông bà đồng ý xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi khoản nợ trên.

Ý kiến của kiểm sát viên: TAND huyện Duy Xuyên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện các thủ tục tố tụng, xác định tư cách tố tụng theo đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu được đảm bảo. Hội đồng xét xử thực

hiện các hoạt động tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các tài liệu chứng cứ của vụ án gồm: (bản sao có công chứng, chứng thực).

-Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH ngày 07/9/2012.

-Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 012C/10/ĐB/TC ngày 19/8/2010.

-Bản phụ lục Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 001/012C/ĐB/TC ngày 07/9/2012.

-Đơn xin xác nhận QSH nhà lập ngày 06/8/2010 của ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S.

-Giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S.

-Thông báo thu hồi nợ của Ngân hàng V2.

-Các bản kê tính lãi ngày 20/02/2017, ngày 27/02/2017, ngày 01/03/2017 và ngày 27/4/2017.

-Các tài liệu liên quan đến tư cách pháp nhân của Ngân hàng V2 và Công ty TNHH C2.

Các tình tiết sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết sự kiện các bên thống nhất:

-Tất cả các tài liệu, chứng cứ trên đều được các đương sự thống nhất.

-Khoản tiền nợ gốc, mức lãi suất, khoản tiền lãi trong hạn đều được các bên thống nhất.

Các tình tiết sự kiện các bên không thống nhất và ý kiến của các bên: Là khoản tiền lãi trong hạn 90.233.000đ và khoản tiền lãi quá hạn 539.283.000đ.

Ý kiến của đại diện nguyên đơn: lãi suất thỏa thuận khi vay là 20%/năm, sau đó được điều chỉnh còn 15,6%/năm; Ngân hàng chỉ đồng ý miễn khoản tiền lãi phạt chậm trả 80.000.000đ và lãi phạt quá hạn 269.000.000đ; khoản tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn Ngân hàng không thể miễn cho Công ty TNHH C2.

Ý kiến của đại bị đơn: Công ty TNHH C2 gõ N đồng ý với các khoản nợ gốc và lãi như Ngân hàng đã tính. Tuy nhiên do Công ty làm ăn thua lỗ không trả được nợ, hơn nữa trước đây lãnh đạo Ngân hàng TMCP V2- chi nhánh H4 đã thống nhất miễn toàn bộ lãi quá hạn cho Công ty nên đề nghị Ngân hàng thực hiện cam kết này.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Do không am hiểu pháp luật nên vợ chồng ông T2 và bà S đã thế chấp tài sản cho Công ty TNHH C2 vay vốn của Ngân hàng, thực tế vợ chồng ông bà không hưởng lợi từ việc thế chấp này. Hiện nay Công ty làm ăn thua lỗ sẽ không có khả năng trả nợ mà trách nhiệm thuộc về vợ chồng ông bà. Ông T3 và bà S yêu cầu Ngân hàng phải miễn toàn bộ lãi cho Công ty TNHH C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 19/8/2010, giữa vợ chồng ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Lê Thị S** và **Ngân hàng TMCP V2- Chi nhánh H4** có ký kết bản Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 012C/10/ĐB/TC, theo đó vợ chồng ông **T2** và bà **S** thế chấp QSD đất diện tích 889m² tại thửa số 53 tờ bản đồ số 66 **thị trấn N** và ngôi nhà cấp 4, xây trệt, mái lợp tôn, nền lát gạch men diện tích 110,24m² trị giá 1.443.450.800đ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ gốc, tiền lãi, tiền phạt và các khoản phí có liên quan cho các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa **Công ty TNHH C2** và **Ngân hàng TMCP V2- Chi nhánh H4**. Thời hạn thế chấp là 05 năm tính từ ngày 19/8/2010 đến 19/8/2015.

Ngày 07/9/2012, **Công ty TNHH C2** và **Ngân hàng TMCP V2- Chi nhánh H4** ký kết bản Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH với số tiền là 1.000.000.000đ, số tiền giải ngân là 955.000.000đ, lãi suất trong hạn là 20%/năm, sau đó được điều chỉnh còn 15,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 07/9/2012, giữa vợ chồng ông **T2** bà **S** và **Ngân hàng V2- Chi nhánh H4** đã ký bản Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 001/012C/10/ĐB/PLHĐTC, theo đó ông **T2** và bà **S** tiếp tục dùng toàn bộ tài sản trong Hợp đồng thế chấp số 012C/10/ĐB/TC ngày 19/8/2010 để đảm bảo cho khoản tiền vay trên của **Công ty TNHH C2**. Sau khi vay, **Công ty TNHH C2** đã trả được 50.000.000đ tiền gốc sau đó không tiếp tục trả nữa nên các bên đã xảy ra tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy:

Đối với khoản tiền nợ gốc và tiền lãi trong hạn: Trong các phiên hòa giải và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều thừa nhận khoản tiền nợ gốc và nợ lãi trong hạn của **Công ty TNHH C2** đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH ngày 07/9/2012 là 905.000.000đ gốc và 90.233.000đ lãi. Nội dung thừa nhận của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ các bên đã cung cấp cho Tòa án và các tình tiết của vụ án. Vì vậy thấy có đủ căn cứ để buộc **Công ty TNHH C2** gở **Năm P1** phải trả cho **Ngân hàng TMCP V2** số tiền nợ gốc là 905.000.000đ, nợ lãi là 90.233.000đ.

Đối với khoản tiền lãi quá hạn: Trong các phiên hòa giải và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất khoản tiền lãi quá hạn là 539.283.000đ nhưng đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều đề nghị miễn nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Hội đồng xét xử thấy rằng trong hợp đồng tín dụng, các bên đều thỏa thuận mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn (20%/năm); mức lãi suất quá hạn sau đó đã được **Ngân hàng V2** điều chỉnh xuống còn 15.6%/năm là thấp hơn so với mức lãi suất thỏa thuận; đồng thời trong hợp đồng các bên không thỏa thuận nội dung về việc miễn giảm lãi quá hạn. Do

vậy không có căn cứ để xem xét ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về việc miễn toàn bộ khoản tiền lãi quá hạn.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Do Công ty TNHH C2 vi phạm hợp đồng tín dụng nên căn cứ vào Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005 và các nội dung đã thỏa thuận của Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 012C/10/ĐB/TC ngày 19/8/2010 và bản Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 001/012C/10/ĐB/PLHĐTC ngày 07/9/2012 được ký kết giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Lê Thị S và Ngân hàng TMCP V2, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP V2 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S để đảm bảo cho việc thu hồi các khoản nợ của Công ty TNHH C2.

Về án phí: Công ty TNHH C2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP V2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 471, 474 và Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án, xử:

-Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP V2 buộc Công ty TNHH C2 phải trả cho Ngân hàng TMCP V2 số tiền nợ tính đến ngày 27/4/2017 của bản Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH ngày 07/9/2012 là: nợ gốc 905.000.000đ (chín trăm lẻ năm triệu đồng), nợ lãi trong hạn 90.233.000đ (chín mươi triệu hai trăm ba mươi ba ngàn đồng y), lãi quá hạn 539.283.000đ (năm trăm ba mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba ngàn đồng y).

-Từ ngày 28/4/2017, Công ty TNHH C2 gổ Nam Phước tiếp tục chịu lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc còn phải trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH ngày 07/9/2012.

-Tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Lê Thị S gồm diện tích đất 889m² tại thửa số 53 tờ bản đồ số 66 thị trấn N và ngôi nhà cấp 4, xây trệt, mái lợp tôn, nền lát gạch men diện tích 110,24m² gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 012C/10 ngày 19/8/2010 và Phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất có bên thứ ba số 001/012C/10/ĐB/PLHĐTC ngày 07/9/2012 được xử lý theo Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005.

-Công ty TNHH C2 phải chịu Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

-Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V2 27.650.000đ (hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0023937 ngày 20/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Duy Xuyên.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/4/2017)

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TỈNH QUẢNG NAM

Số.../2017/KDTM-ST

Ngày 27/4/2017

QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN VỤ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN- TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Công M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1-Ông **Ngô Tình .**

2-Ông **Ngô Đình L1.**

Thư ký phiên tòa: ông **Trần Ngọc L2**- thư ký TAND huyện Duy Xuyên.

Đại diện VKSND huyện Duy Xuyên tham gia phiên tòa: ông **Lê Kim V-** kiểm sát viên.

-Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự;

-Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 06/2016/TLST-KDTM ngày 20/12/2016 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”;

-Xét thấy: Tại Điều 12 bản Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005C/12/VAB-ĐB/HĐNH ngày 07/9/2012, giữa **Ngân hàng V2 –chi nhánh H4** và **Công ty TNHH C2** thỏa thuận: “*Trường hợp không thể giải quyết bằng thỏa thuận, thương lượng được thì tranh chấp sẽ do Tòa án nhân dân có thẩm quyền nơi **Ngân hàng V2- chi nhánh H4** có trụ sở giải quyết*”. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

1-Chuyển hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 06/2016/TLST-KDTM ngày 20/12/2016 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V2** do ông **Trần Bảo A** nhân viên xử lý nợ của **Ngân hàng TMCP V2- chi nhánh H4** đại diện theo ủy quyền, địa chỉ **số E đường H, TP H, tỉnh Quảng Nam.**

2-Bị đơn: Công ty TNHH C2 do ông Lê H1, chức vụ giáo đốc đại diện, địa chỉ Cùm C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

3-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1945 và bà Lê Thị S, sinh năm 1957, trú tại thôn P, TT N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Đến TAND thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam để giải quyết theo thẩm quyền.

2-Các đương sự có quyền khiếu nại quyết định này trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định

Nơi nhận:

-TAND TP Hội An

(kèm theo hồ sơ vụ án)

-VKSND huyện Duy Xuyên

-Các đương sự.

-Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Công M

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - **T** - Hạnh Phúc**

Số: 26/2017/HSST-**QĐ D**, ngày 05 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH YÊU CẦU ĐIỀU TRA BỔ SUNG

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN-TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Công M.**

-Các

Hội

thẩm

nhà

.....'uraawn dân: ông **Trịnh Sơn H2** và bà **Nguyễn Thị Xuân H3**.

Căn cứ vào các Điều 179 và Điều 199 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Xét thấy: Cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng của vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Trả hồ sơ vụ án hình sự đối với bị cáo **Lê Văn C**, sinh năm 1996, trú tại **thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam** bị truy tố về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự cho VKSND huyện Duy Xuyên để điều tra bổ sung những vấn đề sau:

1-Trong giấy vay tiền lập ngày 07/12/2016, bà **Nguyễn Thị Ngọc B** ghi nội dung vay tiền của bà **Nguyễn Thị L3** hay vay tiền của **Lê Văn C**.

2-Điều tra làm rõ giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập (bút lục số 25) có phải là giấy vay tiền do bà **Nguyễn Thị Ngọc B** lập ngày 07/12/2016 không.

3-Trường hợp giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập không phải là giấy vay tiền do bà **Nguyễn Thị Ngọc B** lập khi vay tiền (ngày 07/12/2016) thì tiến hành thu thập giấy vay tiền do bà **B** lập khi vay tiền bà **L3** (ngày 07/12/2016).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN**

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu HS, VP

Nguyễn Công Min

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

BIÊN BẢN THẢO LUẬN

Vào lúc 9h30 ngày 05/7/2017, tại Phòng nghị án TAND huyện Duy Xuyên.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Công Min.

-Các Hội thẩm nhân dân: ông Trịnh Sơn Hải và bà Nguyễn Thị Xuân Hương.

Tiến hành thảo luận về việc trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung vụ án hình sự đối với bị cáo Lê Văn Chánh bị truy tố về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Nội dung thảo luận:

-Ý kiến ông Hải: Tại phiên tòa bị cáo Chánh khai lúc vay tiền, bà Ngọc ghi giấy vay có nội dung vay tiền của Chánh. Tuy nhiên trong hồ sơ vụ án thì giấy vay tiền ghi nội dung vay của bà Nguyễn Thị Lân nên có mâu thuẫn cần phải làm rõ.

-Ý kiến bà Hương: Thống nhất, cần phải điều tra làm rõ khi vay tiền, bà Ngọc ghi nội dung vay của ai.

-Ý kiến thẩm phán: Tại phiên tòa, sau khi được xem giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập, bà Lân và bị cáo đều cho rằng không phải là giấy vay tiền do bà Bích lập lúc vay (ngày 07/12/2016); trong giấy vay tiền lập ngày 07/12/2016, bà Ngọc ghi nội dung vay tiền của Nguyễn Văn Chánh và Chánh có ký vào giấy vay tiền, bà Lân không ký; bà Lân thừa nhận giấy vay tiền có trong hồ sơ không phải do bà nộp cho Cơ quan điều tra. Vì vậy cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ các giấy vay tiền này.

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử biểu quyết 03/03 trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ những nội dung sau:

1-Trong giấy vay tiền lập ngày 07/12/2016, bà Nguyễn Thị Ngọc Bích ghi nội dung vay tiền của bà Nguyễn Thị Lân hay vay tiền của Lê Văn Chánh.

2-Điều tra là rõ giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập (bút lục số 25) có phải là giấy vay tiền do bà Nguyễn Thị Ngọc Bích lập khi vay tiền của bà Nguyễn Thị Lân không.

3-Trường hợp giấy vay tiền do Cơ quan điều tra thu thập không phải là giấy vay tiền do bà Nguyễn Thị Ngọc Bích lập khi vay tiền thì tiến hành thu thập giấy vay tiền do bà Bích lập khi vay tiền bà Lân.

Việc thảo luận kết thúc lúc 10 giờ cùng ngày. Các thành viên HĐXX đã được đọc lại biên bản.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

